

CHECK VOCABULARY UNIT 7 : TELEVISION

I. MATCH:

1. On time	a. ngon
2. Hand in	b. diễn viên hài
3. Miss the bus	c. bản tin thời tiết
4. Instruction	d. phim tài liệu
5. Educate – education	e. đúng giờ
6. Weather forecast	f. giáo dục
7. Game show	g. chương trò chơi
8. Documentary	h. động vật
9. Comedian	i. sự hướng dẫn
10. Animals	j. nộp bài
11. Wildlife	k. lỡ xe bus
12. delicious	l. Cuộc sống hoang dã

- | | | | | | |
|----|----|----|-----|-----|-----|
| 1. | 2. | 3. | 4. | 5. | 6. |
| 7. | 8. | 9. | 10. | 11. | 12. |

II. Write these words:

1. Công việc bán thời gian
2. Phà đi trên sông
3. Phim dài tập
4. Chú gấu đáng yêu
5. Con vịt vụng về
6. Khán giả
7. Cuộc phiêu lưu
8. Kênh trung ương
9. Kênh địa phương
10. Hội chợ
11. Lịch phát sóng
12. Người dẫn chương trình